

**CÔNG TY TNHH PENIEL APPAREL.VN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PENIEL APPAREL.VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PENIEL APPAREL.VN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PENIEL APPAREL.VN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108170906

**3. Ngày thành lập:** 27/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, số 110 đường Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(không bao gồm hoạt động cho thuê lại lao động, hoạt động giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 7830     |
| 2.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                | 1322     |
| 3.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                        | 1512     |
| 4.  | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                                                                                                                     | 1520     |
| 5.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                        | 1610     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                | 4653     |
| 7.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4751     |
| 8.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4753     |
| 9.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4771     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ                                                                                                                                  | 1629     |
| 11. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                          | 1311     |
| 12. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                 | 1312     |
| 13. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                   | 1702     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 16. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8510        |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8560        |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310        |
| 19. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1313        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1420        |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1812        |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510        |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: - Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620        |
| 26. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1410(Chính) |
| 27. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1430        |
| 28. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1511        |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 30. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)<br>;                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3240        |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511        |
| 32. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người) - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 35. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782        |



